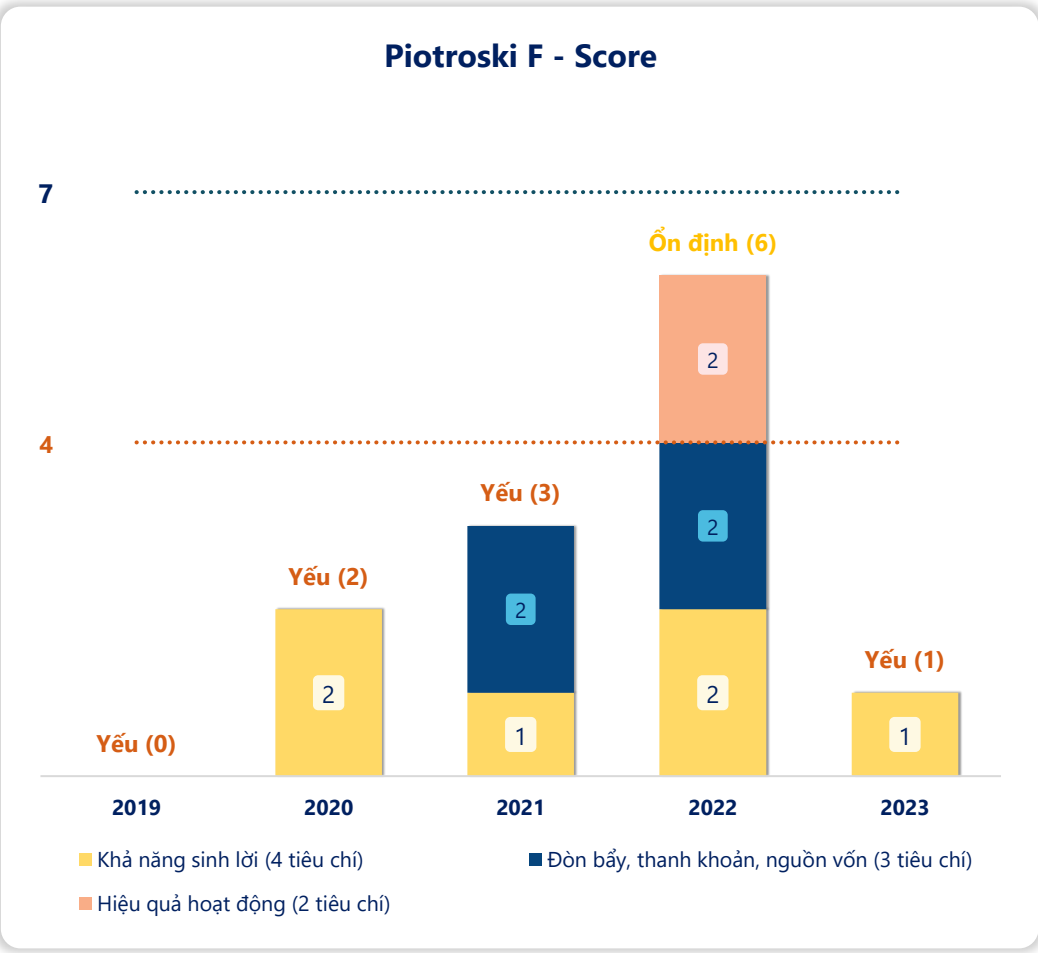
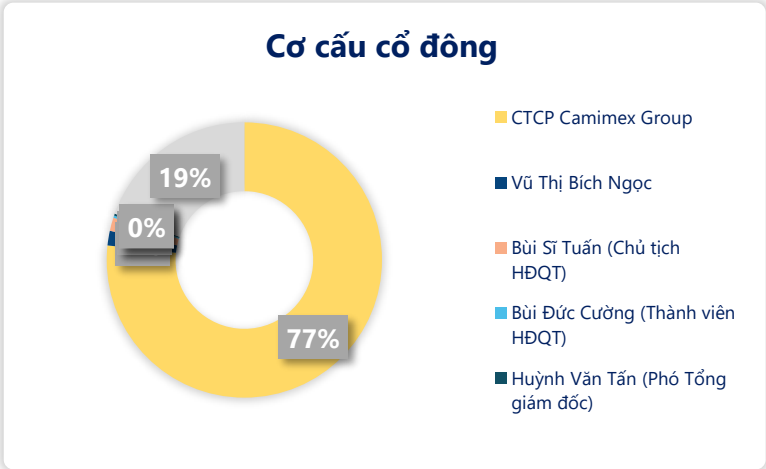
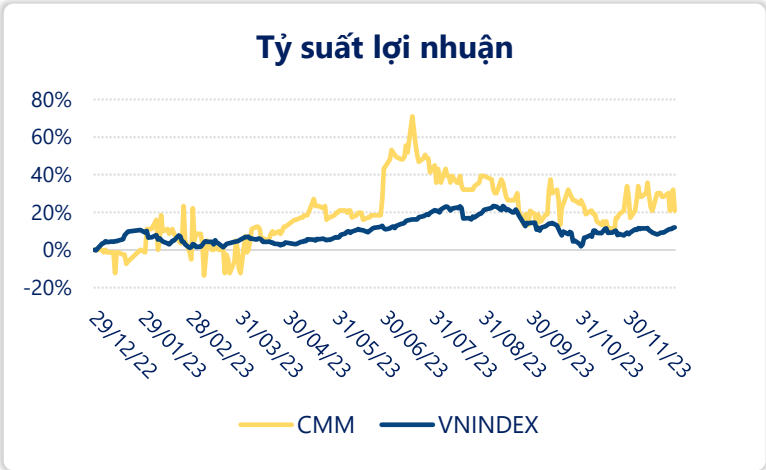


CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	1/9	2023	YoY ▼ 501 ▼ 20.7%	2023	YoY ▼ 62.2 ▼ 58.1%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần	1,913	LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Yếu)	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	
	0%	4.8%	-19.8%						

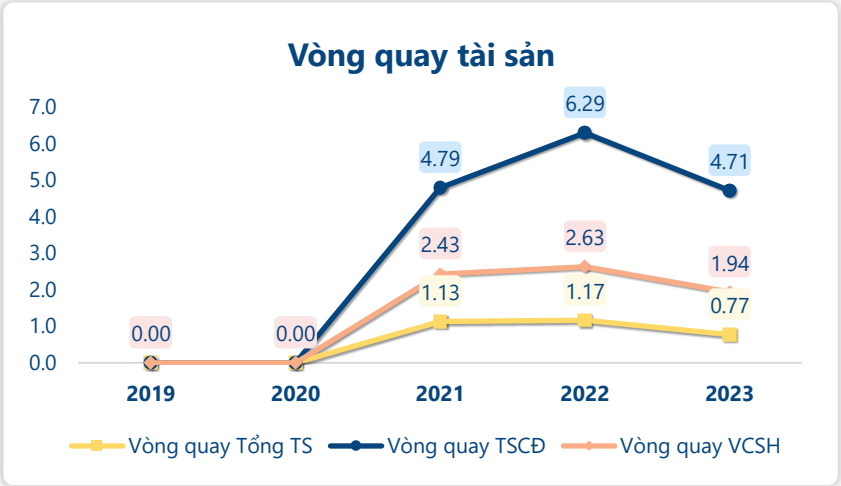
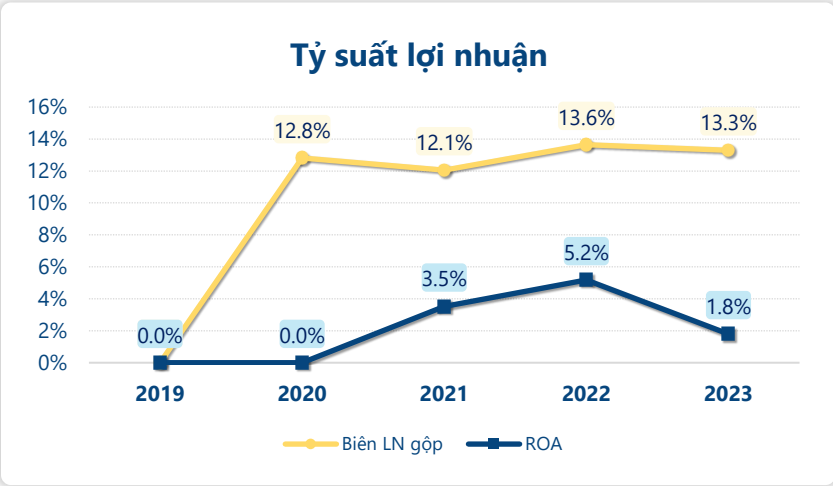
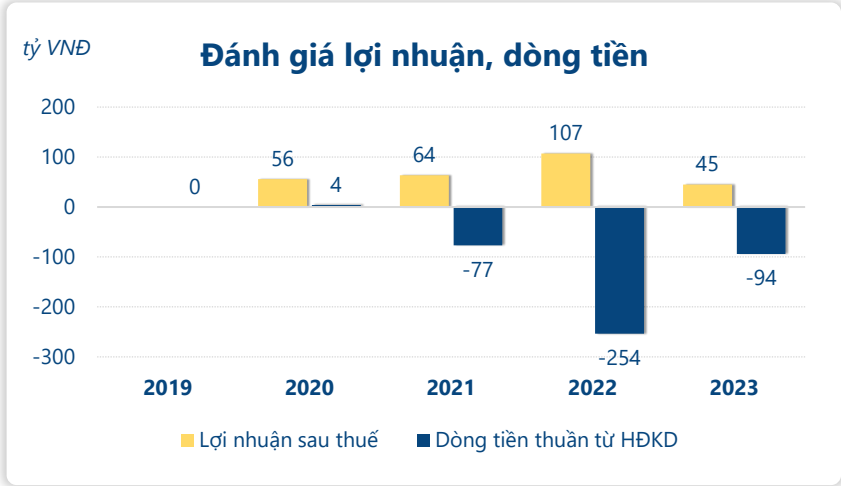


Năm **2023**, F-Score của **CMM** đạt **1/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

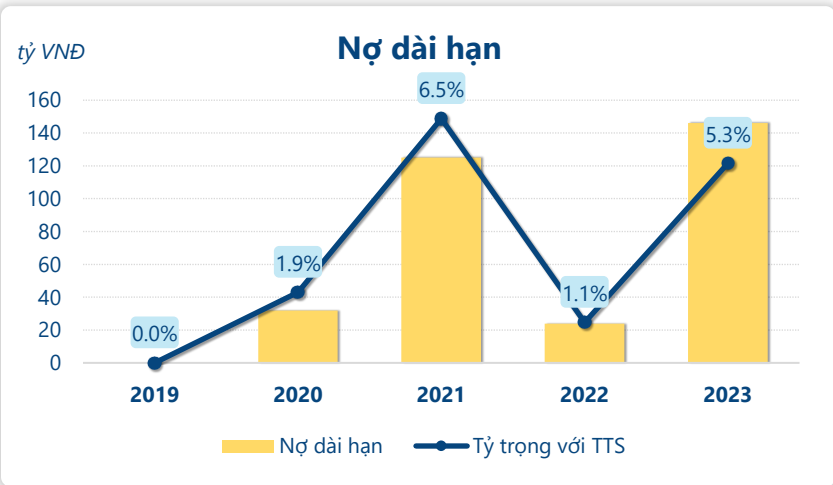
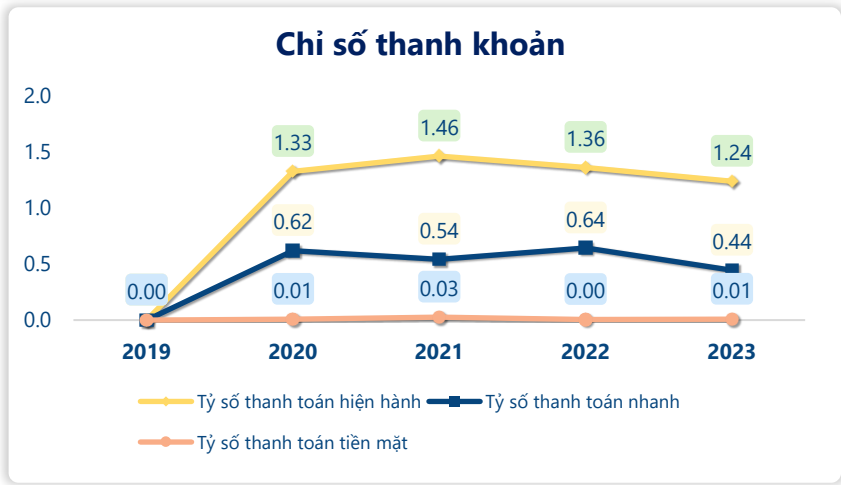
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Camimex (UPCOM: CMM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CMM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,771	2,214	25.2%
Tài sản ngắn hạn	1,994	1,668	19.5%
Tiền và tương đương tiền	11.4	5.84	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	5.00	198%
Phải thu ngắn hạn	663	763	-13.2%
Hàng tồn kho	1,281	880	45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	14.1	72.1%
Tài sản dài hạn	777	546	42.4%
Phải thu dài hạn	1.03	8.44	-87.8%
Tài sản cố định	454	358	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	250	97.9	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	55.0	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	21.5	26.5	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,739	1,248	39.3%
Nợ ngắn hạn	1,581	1,224	29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,066	909	17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	122	64.3%
Nợ dài hạn	158	23.9	561%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	23.9	561%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,033	966	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,033	966	6.9%
Vốn điều lệ	945	630	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		1,419	2,041	2,414	1,913
Giá vốn hàng bán		1,237	1,795	2,085	1,659
Lợi nhuận gộp		182	246	329	255
Doanh thu HĐTC		8.81	12.6	56.1	28.4
Chi phí TC		47.2	52.5	104	99.0
Chi phí lãi vay		38.5	41.5	45.7	57.7
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		41.2	86.1	111	62.0
Chi phí QLDN		35.2	46.9	49.3	63.2
LN thuần từ HĐKD		67.1	73.2	121	58.8
Lợi nhuận khác		-3.86	1.46	-0.10	-7.27
LN trước thuế		63.3	74.6	121	51.5
Lợi nhuận sau thuế		56.2	64.0	107	44.8
LNST của CĐ cty mẹ		56.0	63.7	107	44.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	3.68	-76.9	-254	-94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-190	37.8	-70.5	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	171	57.7	306	420
Tiền đầu kỳ	0	20.4	5.63	24.2	5.84
Lưu chuyển tiền thuần	0	-14.8	18.6	-17.9	6.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0.02	-0.46	-0.91
Tiền cuối kỳ	0	5.63	24.2	5.84	11.4